

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10 - THANH HÓA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 46/2026/HNGĐ-ST
Ngày 09/03/2026
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - THANH HÓA**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Công Tuấn.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Quang Tùng; 2. Bà Lê Thị Huyền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Thuận – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 10 - Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Cường – Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 03 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 10 - Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 124/2025/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 19/01/2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Triệu Thị C** - Sinh năm: 1990 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: **Thôn A, xã K, tỉnh Thanh Hóa.**

Chỗ ở hiện nay: Khu tái định cư X8, xã Gia Lâm – Hà Nội

2. *Bị đơn:* Anh **Phạm Văn B** - Sinh năm 1983 (Vắng mặt).

Địa chỉ: **Thôn A, xã K, tỉnh Thanh Hóa.**

Chỗ ở hiện nay: **Thôn A, xã K, tỉnh Thanh Hóa.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11 tháng 07 năm 2025 và các lời khai tại Toà án nhân dân khu vực 10 - Thanh Hóa, chị **Triệu Thị C** trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị **Triệu Thị C** và anh **Phạm Văn B** tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn năm 2020, có Giấy chứng nhận kết hôn do **UBND xã G, huyện C, tỉnh Lạng Sơn** (nay là **UBND xã B, tỉnh Lạng Sơn**) cấp ngày 08/5/2020. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì đến khoảng năm 2022 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do trong quá trình chung sống hai bên thường xuyên bất đồng quan điểm, dẫn đến cãi vã, xúc phạm lẫn

nhau. Từ năm 2022 đến nay, vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Chị **C** cho rằng tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh **Phạm Văn B**.

- Về con chung: Chị **C** và anh **B** có 02 con chung là cháu **Phạm Triệu Tuyết M**, sinh ngày 13/10/2020 và cháu **Phạm Minh Đ**, sinh ngày 11/02/2022. Các cháu hiện khỏe mạnh, phát triển bình thường. Khi ly hôn, chị **C** đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu **Phạm Minh Đ** cho đến khi cháu đủ 18 tuổi; giao cháu **Phạm Triệu Tuyết M** cho anh **B** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Chị **C** không yêu cầu anh **B** cấp dưỡng nuôi con trong vụ án này.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Chị **Triệu Thị C** không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết trong vụ án này.

- Về án phí: Chị **Triệu Thị C** tự nguyện chịu toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

*Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh **Phạm Văn B** trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh **Phạm Văn B** và chị **Triệu Thị C** tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn năm 2020, có Giấy chứng nhận kết hôn do **UBND xã G, huyện C, tỉnh Lạng Sơn** (nay là **UBND xã B, tỉnh Lạng Sơn**) cấp ngày 08/5/2020. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì đến khoảng năm 2022 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do trong quá trình chung sống hai bên thường xuyên bất đồng quan điểm, dẫn đến cãi vã, xúc phạm lẫn nhau. Mặc dù đã được gia đình hai bên và Hòa giải viên thuộc Trung tâm hòa giải, đối thoại tại Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Thanh Hóa tiến hành hòa giải nhưng mâu thuẫn không được khắc phục. Từ đó đến nay vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Nay chị **C** vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn, anh **B** cũng nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh đồng ý ly hôn với chị **Triệu Thị C**.

- Về con chung: Anh **B** và chị **C** có 02 con chung là cháu **Phạm Triệu Tuyết M**, sinh ngày 13/10/2020 và cháu **Phạm Minh Đ**, sinh ngày 11/02/2022. Các cháu hiện khỏe mạnh, phát triển bình thường và đang sinh sống cùng anh **B** tại **thôn A, xã K, tỉnh Thanh Hóa**. Khi ly hôn, anh **B** đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai cháu cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi và không yêu cầu chị **C** cấp dưỡng nuôi con trong vụ án này.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Anh **Phạm Văn B** không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết trong vụ án này.

- Về án phí: Anh **Phạm Văn B** đồng ý để chị **Triệu Thị C** chịu toàn bộ án phí trong vụ án này.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tại chính quyền địa phương nơi các đương sự cư trú để làm căn cứ giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Kết quả xác minh thể hiện:

Về tình trạng cư trú: Hiện nay, chị **Triệu Thị C** và anh **Phạm Văn B** đăng ký hộ khẩu thường trú tại **thôn A, xã K, tỉnh Thanh Hóa**.

Về quan hệ hôn nhân: Chị **Triệu Thị C** và anh **Phạm Văn B** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận được một thời gian, đến khoảng năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn và tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng. Hiện nay anh chị đã sống ly thân. Các con chung của vợ chồng đang sinh sống cùng anh **B** tại **thôn A, xã K, tỉnh Thanh Hóa**. Nguyên nhân mâu thuẫn cụ thể địa phương không nắm được do trước đó các bên chưa đề nghị địa phương tiến hành hòa giải ở cơ sở.

Về con chung và điều kiện nuôi con: Chị **Triệu Thị C** và anh **Phạm Văn B** có 02 con chung là cháu **Phạm Triệu Tuyết M**, sinh ngày 13/10/2020 và cháu **Phạm Minh Đ**, sinh ngày 11/02/2022. Các cháu hiện khỏe mạnh, phát triển bình thường và đang sinh sống cùng anh **B** tại **thôn A, xã K, tỉnh Thanh Hóa**. Anh chị đều có nơi cư trú rõ ràng, có sức khỏe, có khả năng lao động và thu nhập ổn định để đảm bảo việc chăm sóc, nuôi dưỡng con.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Do chị **Triệu Thị C** và anh **Phạm Văn B** không yêu cầu giải quyết nên địa phương không có ý kiến gì.

Phần tranh luận: Các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa nên không có tranh luận gì.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- *Về tố tụng:* Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán được phân công thụ lý đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về thẩm quyền thụ lý, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và tư cách của những người tham gia tố tụng; thực hiện việc tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng; thu thập chứng cứ và tiến hành các hoạt động tố tụng khác theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bảo đảm thời hạn chuẩn bị xét xử và việc chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát theo quy định tại các Điều 28, 35, 39, 68, 97, 195, 196 và Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn là chị **Triệu Thị C** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn **Phạm Văn B** vắng mặt lần thứ 2, không có lý do chính đáng. Căn cứ các Điều 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

- *Về việc giải quyết vụ án:* Căn cứ: khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 238, Điều 266, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 51, 55, 57, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, điểm a khoản 5 Điều 27, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề xuất giải quyết như sau:

+ *Đối với yêu cầu giải quyết về ly hôn:* Chị **Triệu Thị C** và anh **Phạm Văn B**, kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn đúng theo quy định của pháp luật, đủ cơ sở xác định đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, không ai còn quan tâm, hàn gắn hạnh phúc gia đình, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Xét thấy sống hôn nhân giữa chị **C** và anh **B** không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, cả hai bên thống nhất ly hôn. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của chị **C**, xử cho chị **C** được ly hôn với anh **B**.

+ *Về con chung:* Trong thời kỳ hôn nhân, chị **C** và anh **B** có 02 (hai) con chung là cháu **Phạm Triệu Tuyết M**, sinh ngày 13/10/2020 và cháu **Phạm Minh Đ**, sinh ngày 11/02/2022 hiện hai cháu đang ở với bố tại **thôn A, xã K, tỉnh Thanh Hóa**. Xét thấy cả chị **C** và anh **B** đều có sức khỏe, có công việc ổn định, đủ khả năng nuôi con. Đề nghị HĐXX giao cháu **Tuyết M** cho chị **C** nuôi dưỡng, giao cháu **Minh Đ** cho anh **B** nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

+ *Về tài sản; công nợ:* Chị **C** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ *Về án phí:* Chị **C** nhận nộp toàn bộ án phí vụ án theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và nghe các đương sự trình bày tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Chị **Triệu Thị C** có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh **Phạm Văn B**. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh **Phạm Văn B** có nơi cư trú tại **thôn A, xã K, tỉnh Thanh Hóa** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải

quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Thanh Hóa theo quy định tại Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho các đương sự và tiến hành các hoạt động tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

[1.3] Tại phiên tòa, nguyên đơn chị **Triệu Thị C** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn anh **Phạm Văn B** vắng mặt lần thứ 2 không có lý do chính đáng. Căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị **Triệu Thị C** theo quy định của pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Chị **Triệu Thị C** và anh **Phạm Văn B** kết hôn năm 2020 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại **UBND xã G, huyện C, tỉnh Lạng Sơn** (nay là **UBND xã B, tỉnh Lạng Sơn**) ngày 08/5/2020 nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian thì đến năm 2022 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cãi vã. Từ năm 2022 đến nay hai bên sống ly thân, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải, tạo điều kiện để các bên đoàn tụ nhưng không đạt kết quả; chị **C** vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn và anh **B** cũng đồng ý ly hôn. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị **Triệu Thị C**, cho chị **C** được ly hôn với anh **Phạm Văn B**.

[3] Về con chung: Chị **Triệu Thị C** và anh **Phạm Văn B** có 02 con chung là cháu **Phạm Triệu Tuyết M**, sinh ngày 13/10/2020 và cháu **Phạm Minh Đ**, sinh ngày 11/02/2022. Các cháu hiện khỏe mạnh, đang sinh sống cùng anh **B** tại **thôn A, xã K, tỉnh Thanh Hóa**. Xét thấy cả chị **C** và anh **B** đều có sức khỏe, có việc làm và thu nhập ổn định, đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con. Để bảo đảm quyền lợi về mọi mặt của các cháu và phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý, cần giao cháu **Phạm Triệu Tuyết M** cho chị **Triệu Thị C** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; giao cháu **Phạm Minh Đ** cho anh **Phạm Văn B** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi các cháu đủ 18 tuổi, phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Chị **C** và anh **B** có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung không ai có quyền ngăn cản và không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

[4] Về quan hệ tài sản và nghĩa vụ chung: Chị **Triệu Thị C** và anh **Phạm Văn B** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chị **Triệu Thị C** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 238, Điều 266, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 51, 55, 57, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị **Triệu Thị C**.

2. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị **Triệu Thị C** được ly hôn với anh **Phạm Văn B**.

3. Về con chung: Giao cháu **Phạm Minh Đ**, sinh ngày 11/02/2022 cho anh **Phạm Văn B** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi; giao cháu **Phạm Triệu Tuyết M**, sinh ngày 13/10/2020 cho chị **Triệu Thị C** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Các bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

*Chị **Triệu Thị C** và anh **Phạm Văn B** đều có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con nếu việc thăm nom bị lạm dụng để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.*

4. Về tài sản và nghĩa vụ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Chị **Triệu Thị C** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002696 ngày 06/11/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa. Chị **C** đã nộp đủ án phí. Anh **Phạm Văn B** không phải chịu án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Quy định tại các điều 6, 7a và 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự

Án xử sơ thẩm công khai. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND khu vực 10 – Thanh Hóa;
- THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- UBND xã Bằng Mạc, tỉnh Lạng Sơn;
- Lưu hồ sơ;

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Công Tuấn

